NHẬP MÔN TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

Giảng viên: Nguyễn Thị Từ Huy

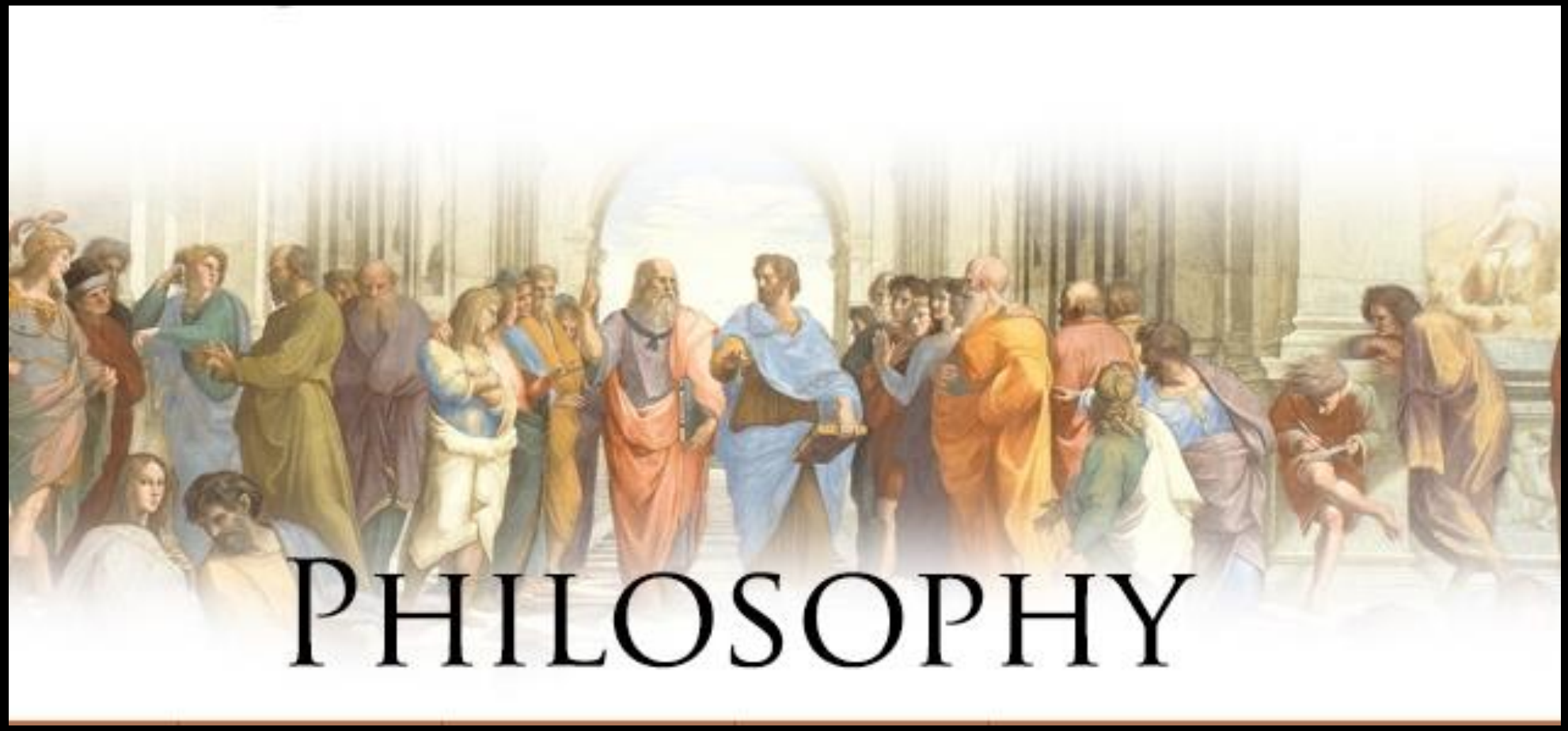

KHÁI NIỆM TRIẾT HỌC

- **NGHĨA BAN ĐẦU CỦA TỪ TRIẾT HỌC**

➢ Philosophia: **Tình yêu đối với sự hiền minh/tri thức.**

✓ Tư duy triết học/Tư duy thần thoại

▪ Thần thoại Hy Lạp có từ thời Kỷ hà, cuối Hy Lạp tăm tối, khoảng 800-900 năm trước CN

▪ Thời điểm xuất hiện triết học cổ đại phương tây: khoảng thế kỷ 7 tr.CN

✓ Hiền minh/thông thái:

o Hiểu biết sâu xa về sự vật

o Không dễ đạt tới/ Không có đáp án cuối cùng

✓ Câu hỏi triết học?

- **NGHĨA HIỆN ĐẠI**

➢ Triết học: diễn trình suy tư dựa trên vốn kiến thức sở hữu được.

➢ Trở thành một ngành của KHXH&NV.

➢ Các ngành lớn của triết học: nhận thức luận, triết học chính trị, siêu hình học, đạo đức học và logic học.

TRIẾT HỌC VỀ TỰ DO LỰA CHỌN

Ý CHÍ TỰ DO

TỰ DO LỰA CHỌN

- Tự do lựa chọn = Ý chí tự do
- Tự do lựa chọn = năng lực lựa chọn
- Năng lực mà con người có được trong việc tự mình quyết định suy nghĩ, hành động và lựa chọn một cách tự do.
- Ý chí tự do là một đặc tính người, một phẩm chất trí tuệ chỉ con người mới có.
- Tự do lựa chọn và trách nhiệm đạo đức:
  - Tự do lựa chọn và trách nhiệm đạo đức: bản tính người
  - Tự do lựa chọn và trách nhiệm đạo đức: chỉ là ảo tưởng

Ba quan điểm về tự do lựa chọn

Thuyết tự do / Libertarianism

- Hành động là kết quả của sự lựa chọn tự do
- Có thể thay đổi lựa chọn
- Nếu không có trách nhiệm tự do thì cũng không có trách nhiệm đạo đức

Thuyết tất định / Determinism

- Không có tự do lựa chọn: hành động bị chi phối bởi luật tất định nhân quả
- Thuyết tất định môi trường
- Thuyết tất định di truyền
- Thuyết tất định tâm lý
- Thuyết tất định thần học

Thuyết tương thích / Compatibilism

- Tự do lựa chọn và tất định nhân quả không loai trừ nhau mà tương thích với nhau.
- Tự do: hành động có nguyên nhân nội tại.
- Tất định: hành động có nguyên nhân ngoại tại.

THUYẾT TỰ DO / LIBERTARIANISM

WILLIAM JAMES

- Triết gia Mỹ thế kỷ 19, sinh năm 1842 tại New York
- Thụ hưởng nền giáo dục châu Âu (Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Đức)
- Đam mê cả khoa học, nghệ thuật (hội họa) và y khoa
- Giảng dạy triết học tại ĐH Harvard
- Các nghiên cứu tập trung vào tâm lý học và chủ nghĩa dụng hành (pragmatism)

Tác phẩm chính:

- The Principles of Psychology, 2 vols. (1890)
- The Will to Believe, Human Immortality (1956) Dover Publications
- Pragmatism: A New Name for Some Old Ways of Thinking (1907)
- The Meaning of Truth: A Sequel to "Pragmatism" (1909)
- The Varieties of Religious Experience: A Study in Human Nature (1902)

VẤN ĐỀ NAN GIẢI CỦA THUYẾT TẤT ĐỊNH
THE DILEMMA OF DETERMINISM

Thuyết tất định / Thuyết vô định

- Khả thể: những gì có thể xảy ra nhưng không tất yếu phải xảy ra
- Thuyết tất định: những gì đã xảy ra đều đã được định trước, và buộc phải xảy ra.
- Thuyết vô định: các khả thể tồn tại trong vũ trụ, bao gồm những hành động được lựa chọn tự do

Các giả định của lý trí

- Cả hai lý thuyết đều không chứng minh được bằng khoa học, KH dựa vào chứng cứ chứ không dựa vào khả thể
- Giả định của lý trí: thế giới hợp lý nhờ vào các luật tất yếu hay nhờ vào các khả thể khác nhau, đó đều là những giả định.

Phán đoán hối tiếc

- Phán đoán hối tiếc: Mong ước một điều gì đó có thể diễn ra khác đi
- Chủ nghĩa bi quan tất định: do phải từ bỏ mọi phán đoán hối tiếc, nên thế giới là một nơi tất yếu tội lỗi và sai lầm.
- Để giữ lại phán đoán hối tiếc: chấp nhận giả định của lý trí rằng có sự tồn tại của các khả thể và chọn lựa tự do trong vũ trụ

VẤN ĐỀ NAN GIẢI CỦA THUYẾT TẤT ĐỊNH-2

- **Thuyết tất định:**

✓Vũ trụ là một toàn thể duy nhất và tuyệt đối: các bộ phận đều được sắp đặt và quy định phù hợp với nó.

✓Các phần định sẵn của vũ trụ ấn định các phần khác

✓Tương lai là hết sức rõ ràng: nó được quy định bởi hiện tại

✓Không có các khả thể, mọi thứ đều được quyết định từ trước, hoặc là tất yếu hoặc là không thể

✓Tất định luận là một quan điểm nhất nguyên về thế giới

✓Chân lý phải ở phía này hay phía kia, nếu nó ở phía này thì phía kia sai và ngược lại.

- **Thuyết vô định:**

✓Thế giới về cơ bản là đa nguyên

✓Các khả thể tồn tại và là thành phần của sự thật

✓Các phần tác động lỏng lẻo lên nhau và chừa khả năng cho những bất ngờ không định trước.

✓Ngoài những gì đã thực sự xảy ra, còn có những gì có thể xảy ra nhưng đã không xẩy ra

VẤN ĐỀ NAN GIẢI CỦA THUYẾT TẤT ĐỊNH-3

❖**Phán đoán hối tiếc**: trọng tâm nan giải của tất định luận

➢Vụ chồng giết vợ ở Brockton:

➢Quan điểm tất định: tội ác giết người đó là tất yếu, bị quy định từ trước bởi các yếu tố nào đó, không tránh được

➢Vậy chúng ta có hối tiếc vì nó đã xảy ra không?

✓Nếu xem đó là tội ác, là điều xấu thì sẽ có sự hối tiếc. Sự hối tiếc giả định rằng có những khả thể khác thay thế: người chồng đó thay vì giết vợ thì có thể bỏ vợ, hay yêu thương vợ hơn.

➢Cấp độ khác: hối tiếc rằng vũ trụ đã cấu tạo theo cách thức để xảy ra vụ giết người

➢Bi quan: vì tất cả đều đã được định trước, không thể thay đổi điều ác, điều xấu

➢Lạc quan: tất định luận có thể thay thế thái độ bi quan bằng sự lạc quan, bằng cách loại bỏ phán đoán hối tiếc với lập luận: sự hiện hữu của cái ác là điều kiện để phát sinh điều thiện cao hơn. Không cần hối tiếc.

➢Nan giải: nếu coi bỏ phán đoán hối tiếc là sai, coi giết người không còn là tội lỗi, lúc đó đời sống sẽ được cấu tạo trên nền tảng của sự ác. Điều này lại thực sự khiến chúng ta bi quan, và nan giải: liệu lương tâm có thể coi việc giết người là tốt?

VẤN ĐỀ NAN GIẢI CỦA THUYẾT TẤT ĐỊNH-4

- Để giải quyết tình trạng nan giải trên đây, chỉ có con đường của thuyết vô định
- Coi thế giới là một tập hợp đa nguyên nơi các thành phần có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau
- Để có thể mở ra con đường đúng, giải pháp đúng, con người cần có khả năng hối tiếc về những việc làm sai của mình, khi con người biết tự kết án mình khi phạm tội thì có nghĩa là có thể tránh lặp lại điều đó trong tương lai.

Richard Taylor

- Sinh năm 1919 tại Charlotte, Michigan
- Bảo vệ luận án tiến sĩ triết học năm 1951 tại ĐH Brown và làm việc tại trường này.
- 1959: được bổ nhiệm Giáo sư triết, ĐH Brown
- 1963: ĐH Columbia
- 1965: được bổ nhiệm GS của ĐH Rochestor

Các tác phẩm chính:

- Metaphysics, 1963
- Action and Purpose, 1966
- Good and Evil, 1970
- With heart and Mind, 1973
- Freedom, Anarchy, and the Law, 1973
- Ethics, Faith, and Reason, 1985
- Love Affairs: marriage and fidelity, 1997
- Restoring Pride: The Lost Virtue of Our Age,1995

Richard Taylor - Tự do và thuyết tất định

- Phản đối thuyết tất định

TÁC NHÂN VÀ KHẢ NĂNG SUY TÍNH

- Tác nhân: Con người có khả năng suy tính và tự quyết định hành động của mình.
- Hành động: việc làm do con người tự quyết định, việc gì bị bắt buộc phải làm chứ không tự quyết định thì không phải hành động – Hành động: tự do ý chí
- Suy tính = Tự do lựa chọn

THÍCH NGHI LÝ THUYẾT VỚI CÁC DỮ LIỆU

- Con người suy tính và quyết định làm điều này hay điều kia.
- Đôi khi dù có suy tính hay không, thì việc làm hay không đều do con người định đoạt.
- Những điều đó có thể chỉ là ảo tưởng.
- Suy ra: lý thuyết của Taylor có thể sai, mọi thuyết đều có thể sai
- Kết luận: phải thích nghi lý thuyết với các dữ liệu, chứ không phải thích nghi dữ liệu với thuyết -> cách làm hợp lý

Richard Taylor - Tự do và thuyết tất định-2

Lý thuyết về sự tác động

- Con người: hữu thể tự quyết định / tác nhân hành động (đôi khi) – không chịu tác động từ bên ngoài, là nguyên nhân của các hành vi của chính mình (đôi khi)
- Ngã/ Nhân vị: một hữu thể tự chuyển động (self moving-being) – nguyên nhân quyết định hành động là toàn bộ con người của chủ thể hành động, chứ không phải một bộ phận nào đó.
- Nhân quả: một tác nhân là một bản thể chứ không phải là một sự kiện. Nhưng tác nhân tự do có thể làm cho sự kiện xảy ra.
- phân biệt giữa "nguyên nhân" và "điều kiện đủ có trước": ví dụ về việc làm cho cây bút chì chuyển động: cử động của bàn tay là điều kiện đủ có trước (nếu bàn tay không cử động thì cây bút chì cũng không chuyển động), còn tác nhân là người cầm cây bút chì và làm cho nó chuyển động
- **các vấn đề của lý thuyết về sự tác động:**
- rất có thể con người không suy tính, mà chỉ tưởng tượng rằng mình suy tính, rằng mình chủ động quyết định việc mình làm.
- chắc chắn con người đôi khi lầm tưởng là nó có tự do lựa chọn, rằng nó đã tự do khi thực hiện một lựa chọn nào đó. Ví dụ về hôn nhân.
-

THUYẾT TẤT ĐỊNH - DETERMINISM

- **John Hospers (1918-2011)**

➢Sinh năm 1918 tại Iowa. TS triết học

➢Giảng dạy nhiều trường khác nhau ở Mỹ (Bắc Carolina, Columbia, Illinois, Brooklyn)

➢Ứng viên của đảng Tự do, tranh cử tổng thống Hoa Kỳ năm 1972

➢Ủng hộ chủ nghĩa tự do trong tư cách phong trào chính trị đề cao quyền cá nhân

➢Bác bỏ thuyết tự do triết học, cho rằng không có tự do lựa chọn.

- **Burrhus Frederic Skinner** (1904-1990)

➢Sinh năm 1904 tại New York. TS. Tâm lý học (ĐH Harvard)

➢Giáo sư, giảng dạy tại nhiều đại học (Minnesota, Indiana, Harvard)

➢Là một trong những nhà tâm lý học quan trọng nhất của thế kỷ XX

➢Nghiên cứu tập trung vào chủ nghĩa hành vi, radical behaviorism

John Hospers - Ý nghĩa và Ý chí tự do

- **Lý thuyết của Hospers**: Tất định luận tâm lý, dựa trên phân tâm học
- **Phân tâm học** (Sigmund Freud): Cái tôi/ngã (the ego), cái siêu tôi/siêu ngã (the *superego)* - cái nó (*the id), cái tôi vô thức (unconscious ego)*
- **Ý nghĩa và ý chí tự do**

❖**Con người không thực sự là chủ của số phận họ**

➢Ví dụ về đứa trẻ 12 tuổi giết người

❖**Động cơ vô thức: ý thức chỉ là phát ngôn của vô thức**

➢Ví dụ về Hamlet và phức cảm Oedipus

➢về phương diện cảm xúc con người không có tự do, bị quy định bởi khuynh hướng cá nhân

➢Những ước muốn và suy tính là hệ quả của thế giới ngầm của vô thức mà thôi.

➢Tự do của ý chí chỉ là một ảo tưởng.

❖**Vấn đề trách nhiệm:**

➢Trường hợp người phụ nữ loạn thần kinh và đứa con bị chết trên tàu.

➢Người loạn thần kinh không phải chịu trách nhiệm về những hậu quả do chứng bệnh gây ra.

Burrhus Frederic Skinner - Thuyết hành vi

- Skinner định nghĩa tâm lý học như là một khoa học về hành vi.
- Tất định luận môi trường của Skinner xác nhận môi trường quyết định hành vi con người.
- Hành vi con người là kết quả của cấu tạo di truyền và lịch sử của môi trường.
- Hai loại hành vi cơ bản: phản ứng và tác động

➢ Hành vi phản ứng= hành động phản ứng lại một kích thích – con chó của Pavlov

➢ Hành vi tác động= hành vi có tác động trên môi trường và thay đổi nó (ví dụ: làm điều tốt và lời khen).

- Tăng cường: làm cho một hành động mạnh thêm và lặp lại.

➢ Tăng cường tích cực: một kích thích tích cực sau một hành vi và nhờ đó làm mạnh thêm hành vi ấy (lời khen)

➢ Tăng cường tiêu cực : một kích thích tiêu cực làm mạnh thêm hay làm yếu đi một hành vi (bạo lực, trừng phạt)

➢ Chi phối phản ứng: kiểm soát hành vi bằng cách kiểm soát các kích thích trước nó

➢ Chi phối tác động: kiểm soát hành vi bằng cách kiểm soát các sự kiện xảy ra sau hành vi.

➢ Kết luận của Skinner: bằng cách sử dụng tăng cường tích cực -cẩn thận tránh vũ lực hay đe dọa vũ lực – chúng ta có thể tạo cảm giác rằng mình được tự do, dù thực tế thì ta bị điều khiển.

THUYẾT TƯƠNG THÍCH/COMPATIBILISM

Walter Terence Stace (1889-1967)

- **Triết gia người Anh**
- **Về sau làm việc tại đại học Princeton**
- **Chuyên gia về từ nguyên học, huyền học và đạo đức học**
- **Ủng hộ thuyết tương thích trong vấn đề tự do lựa chọn**

Stace-Tôn giáo và tinh thần hiện đại
Vấn đề đạo đức

- **một hành động có thể đồng thời vừa là tự do vừa là tất định.**

➢ Hành động tự do : là hành động có nguyên nhân từ các trạng thái nội tâm của tác nhân, nghĩa là do tác nhân tự quyết định.

➢ Hành động không tự do: hành động có nguyên nhân là các tác động từ bên ngoài, là các trạng thái sự việc bên ngoài tác nhân.

➢ Có những trường hợp "hỗn hợp", khó phân biệt là hành vi tự do hay bị ép buộc.

- **Thuyết tương thích**: cho rằng không có mâu thuẫn nội tại giữa thuyết tất định và ý chí tự do. Thuyết tất định đúng, bởi vì mọi sự kiện đều có nguyên nhân; tuy nhiên vẫn có những hành động tự do khi mà các hành động có nguyên nhân đặc thù là ý chí của tác nhân. Vì lý do này mà ý chí tự do tương thích với thuyết tất định.
- **Trách nhiệm đạo đức**: Nếu thuyết tất định đúng thì phải chăng con người không phải chịu trách nhiệm về hành động của mình? Nhưng vì thuyết tất định tương thích với ý chí tự do, nên cũng phù hợp với trách nhiệm đạo đức. Chính là vì các hành vi của con người có nguyên nhân, nên việc trừng phạt là chính đáng, <u>trách nhiệm đạo đức là một đòi hỏi đối với thuyết tất định</u>.

RADHAKRISHNAN VÀ LÝ THUYẾT VỀ NGHIỆP/KARMA

- Sarvepalli Radhakrishnan (1888-1975)
- Triết gia Phật giáo Ấn Độ
- Giảng dạy ở nhiều đại học (Oxford-Anh và nhiều đại học ở Ấn Độ)
- Tham gia các hoạt động chính trị (Đại sứ Ấn Độ tại Liên Xô, phó Tổng thống Ấn Độ, 1952)
- Tác phẩm:

➢ Indian Philosophy (1923-1927)

➢ An Idealist View of Life (1932)

➢ Eastern Religions and Western Thought (1939)

RADHAKRISHNAN - LÝ THUYẾT VỀ NGHIỆP/KARMA

❖Karma như một thuyết tất định

- Lý thuyết về sự đầu thai: niềm tin cơ bản của Ấn giáo.
- Nghiệp: con người có nhiều kiếp. Kiếp này được đặc thù bởi những gì đã thực hiện trong kiếp trước, và có ảnh hưởng quyết định tới việc kiếp sau sẽ như thế nào.
- Luật nhân quả: hành động tốt kiếp này mang lại hạnh phúc cho kiếp sau và ngược lại, hành động xấu mang lại bất hạnh.

❖Karma và Tự do lựa chọn:

➢Về thân xác: tất định hoàn toàn. Những gì xảy ra trong thế giới vật lý đều là kết quả tất yếu của các sự kiện trước đó.

➢Về tinh thần: tự do. Với tự do tinh thần, con người có thể kiềm chế và kiểm soát các bản năng tự nhiên, tự do quyết định các thay đổi để tạo nghiệp cho mình.

❖Karma là một dạng của thuyết tương thích

➢Lý thuyết về nghiệp nhìn cuộc đời con người đồng thời từ cả hai góc độ: tất định và tự do.

➢Con người bị quy định từ quá khức, nhưng có khả năng và tự do hành động để làm thay đổi tương lai.